



**THUAN PHAT INC**  
Bảo vệ nguồn sống

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT**

**VPGD:** Tầng 5, Tòa nhà 25T2 Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

**Nhà máy:** xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

**Web:** thuanphatgroup.com.vn; FB//ONGNHUATHUANPHAT

**Hotline:** 0962.655.955

# BẢNG GIÁ

**ỐNG NHỰA u.PVC DÁN KEO (Hệ số an toàn C = 2.0)**

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491 - 2:2011/ISO 1452:2009 và áp dụng từ Ngày 01/04/2026)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
1	110	Thoát	4.0	1.9	m	74,300	80,244
2		0	5.0	2.2	m	84,000	90,720
3		1	6.0	2.7	m	97,900	105,732
4		2	7.5	3.2	m	111,400	120,312
5			8.0	3.4	m	119,800	129,384
6		3	10.0	4.2	m	156,000	168,480
7		4	12.5	5.3	m	186,800	201,744
8		5	16.0	6.6	m	230,500	248,940
9	125	Thoát	4.0	2.0	m	82,000	88,560
10		0	5.0	2.5	m	103,400	111,672
11		1	6.0	3.1	m	121,000	130,680
12		2	7.5	3.7	m	143,400	154,872
13			8.0	3.9	m	156,400	168,912
14		3	10.0	4.8	m	181,900	196,452
15		4	12.5	6.0	m	229,100	247,428
16		5	16.0	7.4	m	280,900	303,372
17	140	Thoát	4.0	2.2	m	101,000	109,080
18		0	5.0	2.8	m	128,500	138,780
19		1	6.0	3.5	m	151,300	163,404
20		2	7.5	4.1	m	178,300	192,564
21			8.0	4.3	m	192,100	207,468
22		3	10.0	5.4	m	238,500	257,580
23		4	12.5	6.7	m	291,900	315,252
24		5	16.0	8.3	m	359,000	387,720
25	160	Thoát	4.0	2.5	m	131,100	141,588
26		0	5.0	3.2	m	171,600	185,328
27		1	6.0	4.0	m	200,000	216,000
28		2	7.5	4.7	m	230,900	249,372
29			8.0	4.9	m	250,400	270,432
30		3	10.0	6.2	m	298,600	322,488
31		4	12.5	7.7	m	378,900	409,212
32		5	16.0	9.5	m	465,100	502,308
33	180	Thoát	4.0	2.8	m	164,800	177,984
34		0	5.0	3.6	m	211,300	228,204
35		1	6.0	4.4	m	245,100	264,708
36		2	7.5	5.3	m	291,800	315,144
37			8.0	5.5	m	318,100	343,548
38		3	10.0	6.9	m	372,600	402,408

39	200	Thoát	4.0	3.2	m	245,900	265,572	
40		0	5.0	3.9	m	257,800	278,424	
41		1	6.0	4.9	m	311,500	336,420	
42		2	7.5	5.9	m	362,300	391,284	
43			8.0	6.2	m	399,100	431,028	
44		3	10.0	7.7	m	462,300	499,284	
45		4	12.5	9.6	m	592,400	639,792	
46		5	16.0	11.9	m	730,100	788,508	
47	225	Thoát	4.0	3.5	m	255,400	275,832	
48		0	5.0	4.4	m	316,000	341,280	
49		1	6.0	5.5	m	379,800	410,184	
50		2	7.5	6.6	m	450,100	486,108	
51			8.0	6.9	m	492,900	532,332	
52		3	10.0	8.6	m	584,600	631,368	
53		4	12.5	10.8	m	749,800	809,784	
54		5	16.0	13.4	m	926,800	1,000,944	
55	250	Thoát	4.0	3.9	m	332,300	358,884	
56		0	5.0	4.9	m	414,300	447,444	
57		1	6.0	6.2	m	499,500	539,460	
58		2	7.5	7.3	m	582,900	629,532	
59			8.0	7.7	m	610,900	659,772	
60		3	10.0	9.6	m	753,400	813,672	
61		4	12.5	11.9	m	952,400	1,028,592	
62		5	16.0	14.8	m	1,179,500	1,273,860	
63	280	0	5.0	5.5	m	496,800	536,544	
64		1	6.0	6.9	m	594,000	641,520	
65		2	7.5	8.2	m	699,800	755,784	
66			8.0	8.6	m	761,300	822,204	
67		3	10.0	10.7	m	899,000	970,920	
68		4	12.5	13.4	m	1,233,000	1,331,640	
69		5	16.0	16.6	m	1,416,400	1,529,712	
70		315	0	5.0	6.2	m	627,900	678,132
71	1		6.0	7.7	m	745,400	805,032	
72	2		7.5	9.2	m	894,300	965,844	
73			8.0	9.7	m	964,000	1,041,120	
74	3		10.0	12.1	m	1,123,600	1,213,488	
75	4		12.5	15.0	m	1,555,600	1,680,048	
76	5		16.0	18.7	m	1,792,500	1,935,900	
77	355		0	5.0	7.0	m	793,100	856,548
78		1	6.0	8.7	m	973,900	1,051,812	
79		2	7.5	10.4	m	1,158,600	1,251,288	
80			8.0	10.9	m	1,218,500	1,315,980	
81		3	10.0	13.6	m	1,503,500	1,623,780	
82		4	12.5	16.9	m	1,848,800	1,996,704	
83		400	0	5.0	7.8	m	995,400	1,075,032
84			1	6.0	9.8	m	1,237,600	1,336,608
85	2		7.5	11.7	m	1,471,800	1,589,544	
86			8.0	12.3	m	1,551,000	1,675,080	
87	3		10.0	15.3	m	1,905,500	2,057,940	
88	4		12.5	19.1	m	2,353,900	2,542,212	
89	450		0	5.0	8.8	m	1,263,100	1,364,148
90			1	6.0	11.0	m	1,564,300	1,689,444
91		2	7.5	13.2	m	1,866,400	2,015,712	

92			8.0	13.8	m	1,950,400	2,106,432
93		3	10.0	17.2	m	2,410,000	2,602,800
94	500	0	5.0	9.8	m	1,656,600	1,789,128
95		1	6.0	12.3	m	1,975,400	2,133,432
96		2	7.5	14.6	m	2,398,600	2,590,488
97		3	8.0	15.3	m	2,485,800	2,684,664
98		4	10.0	19.1	m	2,955,300	3,191,724

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT



TRẦN THỊ MAI

## BẢNG GIÁ

ỐNG NHỰA u.PVC DÁN KEO (Hệ số an toàn C = 2.5)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491 - 2:2011/ISO 1452:2009 và áp dụng từ Ngày 01/04/2026)

Đơn vị tính: VNĐ/m

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
1	21	Thoát		1.0	m	7,900	8,532
2		0	10.0	1.2	m	9,600	10,368
3		1	12.5	1.5	m	10,500	11,340
4		2	16.0	1.6	m	12,600	13,608
5		3	25.0	2.4	m	14,800	15,984
6	22			2.0	m	15,900	17,172
7	27	Thoát		1.0	m	9,800	10,584
8		0	10.0	1.3	m	12,300	13,284
9		1	12.5	1.6	m	14,400	15,552
10		2	16.0	2.0	m	16,000	17,280
11	34	3	25.0	3.0	m	22,600	24,408
11		Thoát		1.0	m	12,600	13,608
12		0	8.0	1.3	m	14,800	15,984
13		1	10.0	1.7	m	18,100	19,548
14		2	12.5	2.0	m	22,100	23,868
15	3	16.0	2.6	m	25,100	27,108	
16	42	Thoát		1.2	m	18,900	20,412
17		0	6.0	1.5	m	21,100	22,788
18		1	8.0	1.7	m	24,900	26,892
19		2	10.0	2.0	m	28,300	30,564
20		3	12.5	2.5	m	33,300	35,964
21	4	16.0	3.2	m	41,100	44,388	
22	48	Thoát		1.4	m	22,100	23,868
23		0	6.0	1.6	m	25,900	27,972
24		1	8.0	1.9	m	29,600	31,968
25		2	10.0	2.3	m	34,100	36,828
26		3	12.5	2.9	m	41,300	44,604
27	60	Thoát		1.4	m	28,800	31,104
28		0	5.0	1.5	m	34,400	37,152
29		1	6.0	1.8	m	41,900	45,252
30		2	8.0	2.3	m	48,800	52,704
31		3	10.0	2.9	m	59,000	63,720
32	4	12.5	3.6	m	74,000	79,920	
33	63		5.0	1.6	m	33,900	36,612
34			6.0	1.9	m	39,900	43,092
35			8.0	2.5	m	49,600	53,568
36			10.0	3.0	m	62,300	67,284

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
37	63		12.5	3.8	m	77,300	83,484
38			16.0	4.7	m	94,400	101,952
39	75	Thoát		1.5	m	40,300	43,524
40		0	5.0	1.9	m	47,000	50,760
41		1	6.0	2.2	m	53,300	57,564
42		2	8.0	2.9	m	69,400	74,952
43		3	10.0	3.6	m	86,000	92,880
44		4	12.5	4.5	m	108,100	116,748
45		5	16.0	5.6	m	130,500	140,940
46		6	25.0	8.4	m	188,600	203,688
47	90	Thoát		1.5	m	49,100	53,028
47		0	4.0	1.8	m	56,100	60,588
48		1	5.0	2.2	m	65,800	71,064
49		2	6.0	2.7	m	76,000	82,080
50		3	8.0	3.5	m	99,600	107,568
51		4	10.0	4.3	m	123,800	133,704
52		5	12.5	5.4	m	153,800	166,104
53		6	16.0	6.7	m	185,800	200,664
54	110	Thoát		1.9	m	74,300	80,244
55		0	4.0	2.2	m	84,000	90,720
56		1	5.0	2.7	m	97,900	105,732
57		2	6.0	3.2	m	111,400	120,312
58		3	8.0	4.2	m	156,000	168,480
59		4	10.0	5.3	m	186,800	201,744
60		5	12.5	6.6	m	230,500	248,940
61		6	16.0	8.1	m	279,400	301,752
62	125	Thoát		2.0	m	82,000	88,560
63		0	4.0	2.5	m	103,400	111,672
64		1	5.0	3.1	m	121,000	130,680
65		2	6.0	3.7	m	143,400	154,872
66		3	8.0	4.8	m	181,900	196,452
67		4	10.0	6.0	m	229,100	247,428
68		5	12.5	7.4	m	280,900	303,372
69		6	16.0	9.2	m	344,500	372,060
70	140	Thoát		2.2	m	101,000	109,080
71		0	4.0	2.8	m	128,500	138,780
72		1	5.0	3.5	m	151,300	163,404
73		2	6.0	4.1	m	178,300	192,564
74		3	8.0	5.4	m	238,500	257,580
75		4	10.0	6.7	m	291,900	315,252
76		5	12.5	8.3	m	359,000	387,720
77		6	16.0	10.3	m	440,600	475,848
78	160	Thoát		2.5	m	131,100	141,588
79		0	4.0	3.2	m	171,600	185,328
80		1	5.0	4.0	m	200,000	216,000
81		2	6.0	4.7	m	230,900	249,372
82		3	8.0	6.2	m	298,600	322,488
83		4	10.0	7.7	m	378,900	409,212
84		5	12.5	9.5	m	465,100	502,308

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
85		6	16.0	11.8	m	572,000	617,760
86	180	Thoát		2.8	m	164,800	177,984
87		0	4.0	3.6	m	211,300	228,204
88		1	5.0	4.4	m	245,100	264,708
89		2	6.0	5.3	m	291,800	315,144
90		3	8.0	6.9	m	372,600	402,408
91		4	10.0	8.6	m	476,900	515,052
92		5	12.5	10.7	m	590,800	638,064
93		200	Thoát		3.2	m	245,900
94	0		4.0	3.9	m	257,800	278,424
95	1		5.0	4.9	m	311,500	336,420
96	2		6.0	5.9	m	362,300	391,284
97	3		8.0	7.7	m	462,300	499,284
98	4		10.0	9.6	m	592,400	639,792
99	5		12.5	11.9	m	730,100	788,508
100	225		Thoát		3.5	m	255,400
101		0	4.0	4.4	m	316,000	341,280
102		1	5.0	5.5	m	379,800	410,184
103		2	6.0	6.6	m	450,100	486,108
104		3	8.0	8.6	m	584,600	631,368
105		4	10.0	10.8	m	749,800	809,784
106		5	12.5	13.4	m	926,800	1,000,944
107		250	Thoát		3.9	m	332,300
108	0		4.0	4.9	m	414,300	447,444
109	1		5.0	6.2	m	499,500	539,460
110	2		6.0	7.3	m	582,900	629,532
111	3		8.0	9.6	m	753,400	813,672
112	4		10.0	11.9	m	952,400	1,028,592
113	5		12.5	14.8	m	1,179,500	1,273,860
114	280		0	4.0	5.5	m	496,800
115		1	5.0	6.9	m	594,000	641,520
116		2	6.0	8.2	m	699,800	755,784
117		3	8.0	10.7	m	899,000	970,920
118		4	10.0	13.4	m	1,233,000	1,331,640
119	315	0	4.0	6.2	m	627,900	678,132
120		1	5.0	7.7	m	745,400	805,032
121		2	6.0	9.2	m	894,300	965,844
122		3	8.0	12.1	m	1,123,600	1,213,488
123		4	10.0	15.0	m	1,555,600	1,680,048
124		5	12.5	18.7	m	1,792,500	1,935,900
125	355	0	4.0	7.0	m	793,100	856,548
126		1	5.0	8.7	m	973,900	1,051,812
127		2	6.0	10.4	m	1,158,600	1,251,288
128		3	8.0	13.6	m	1,503,500	1,623,780
129	400	0	4.0	7.8	m	995,400	1,075,032
130		1	5.0	9.8	m	1,237,600	1,336,608
131		2	6.0	11.7	m	1,471,800	1,589,544
132		3	8.0	15.3	m	1,905,500	2,057,940
133		4	10.0	19.1	m	2,353,900	2,542,212

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
134	450	0	4.0	8.8	m	1,263,100	1,364,148
135		1	5.0	11.0	m	1,564,300	1,689,444
136		2	6.0	13.2	m	1,866,400	2,015,712
137		3	8.0	17.2	m	2,410,000	2,602,800
138	500	0	4.0	9.8	m	1,656,600	1,789,128
139		1	5.0	12.3	m	1,975,400	2,133,432

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ MAI



**THUAN PHAT INC**  
Bảo vệ nguồn sống

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT**

**VPGD:** Tầng 5, Tòa nhà 25T2 Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

**Nhà máy:** xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

**Web:** thuanphatgroup.com.vn; FB//ONGNHUATHUANPHAT



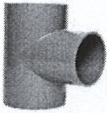
**Hotline:** 0962.655.955

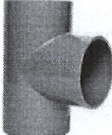
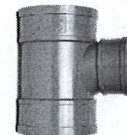
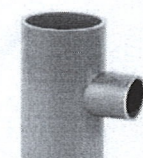
# BẢNG GIÁ





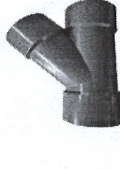

PHỤ KIỆN u.PVC DÁN KEO

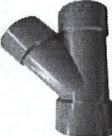


(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491-3:2011/ISO 1452:2009 và áp dụng từ Ngày 01/04/2026)



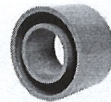
Đơn vị tính: VNĐ/m






STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
<b>CÚT (NÓI GÓC 90°)</b>						
1		21	10.0	cái	1,600	1,728
2		21	12.5	cái	3,600	3,888
3		27	10.0	cái	2,600	2,808
4		27	12.5	cái	4,500	4,860
5		34	12.5	cái	8,600	9,288
6		42	10.0	cái	6,400	6,912
7		42	12.5	cái	13,500	14,580
8		48	10.0	cái	10,000	10,800
9		48	12.5	cái	18,400	19,872
10		60	8.0	cái	14,800	15,984
11		60	10.0	cái	20,400	22,032
12		60	12.5	cái	29,600	31,968
13		75	8.0	cái	26,500	28,620
14		75	10.0	cái	47,800	51,624
15		75	12.5	cái	55,000	59,400
16		90	8.0	cái	34,800	37,584
17		90	10.0	cái	55,900	60,372
18		90	12.5	cái	61,000	65,880
19		110	8.0	cái	55,600	60,048
20		110	10.0	cái	86,600	93,528
21		110	12.5	cái	91,500	98,820
22		125	10.0	cái	148,200	160,056
23	140	10.0	cái	184,500	199,260	
24	160	10.0	cái	342,500	369,900	
25	200	8.0	cái	409,600	442,368	
26	225	8.0	cái	604,500	652,860	
<b>TÊ CONG (BA CHẠC CONG)</b>						
27		75	8.0	cái	33,600	36,288
28		90	8.0	cái	48,400	52,272
29		110	8.0	cái	80,600	87,048
<b>TÊ 90° (BA CHẠC 90°)</b>						
30		21	12.5	cái	4,800	5,184
31		27	12.5	cái	5,000	5,400
32		34	12.5	cái	10,600	11,448
33		42	10.0	cái	8,400	9,072


STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
34		42	12.5	cái	17,800	19,224
35		48	10.0	cái	12,500	13,500
36		48	12.5	cái	25,100	27,108
37		60	8.0	cái	19,800	21,384
38		60	10.0	cái	30,100	32,508
39		60	12.5	cái	39,100	42,228
40		75	8.0	cái	33,600	36,288
41		75	10.0	cái	50,600	54,648
42		75	12.5	cái	72,800	78,624
43		90	8.0	cái	46,400	50,112
44		90	10.0	cái	80,000	86,400
45		90	12.5	cái	91,500	98,820
46		110	8.0	cái	78,600	84,888
47		110	10.0	cái	109,300	118,044
48		110	12.5	cái	158,000	170,640
49		125	10.0	cái	163,900	177,012
50		140	10.0	cái	243,800	263,304
51		160	10.0	cái	360,100	388,908
52		200	8.0	cái	598,500	646,380
53		225	8.0	cái	732,600	791,208
<b>TÊ THU (BA CHẠC 90° CHUYỀN BẬC)</b>						
54		34-21	10.0	cái	4,400	4,752
55		34-27	10.0	cái	4,800	5,184
56		48-27	10.0	cái	9,500	10,260
57		48-34	10.0	cái	10,000	10,800
58		60-34	8.0	cái	14,400	15,552
59		60-48	8.0	cái	16,600	17,928
60		75-34	8.0	cái	21,900	23,652
61		75-42	8.0	cái	23,400	25,272
62		75-48	8.0	cái	26,500	28,620
63		75-60	8.0	cái	29,600	31,968
64		90-34	8.0	cái	36,100	38,988
65		90-42	8.0	cái	29,400	31,752
66		90-48	8.0	cái	35,800	38,664
67		90-60	8.0	cái	43,500	46,980
68		90-75	8.0	cái	45,500	49,140
69		110-34	8.0	cái	45,000	48,600
70		110-42	8.0	cái	45,500	49,140
71		110-48	8.0	cái	47,800	51,624
72		110-60	8.0	cái	52,900	57,132
73		110-75	8.0	cái	55,900	60,372
74		110-90	8.0	cái	66,900	72,252
75		125-110	8.0	cái	106,500	115,020
76		140-110	8.0	cái	153,900	166,212
77		160-90	8.0	cái	190,000	205,200
78		160-110	8.0	cái	206,000	222,480
79		160-140	8.0	cái	239,100	258,228
80		200-110	8.0	cái	369,900	399,492
81		200-160	8.0	cái	455,000	491,400

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)			
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)		
<b>CHÉCH (NÓI GÓC 45°)</b>							
82		21	12.5	cái	3,300	3,564	
83		27	10.0	cái	2,100	2,268	
84		27	12.5	cái	4,800	5,184	
85		34	12.5	cái	6,800	7,344	
86		42	10.0	cái	4,900	5,292	
87		42	12.5	cái	11,800	12,744	
88		48	10.0	cái	7,800	8,424	
89		48	12.5	cái	16,400	17,712	
90		60	8.0	cái	12,600	13,608	
91		60	10.0	cái	17,800	19,224	
92		60	12.5	cái	23,400	25,272	
93		75	8.0	cái	21,900	23,652	
94		75	10.0	cái	29,000	31,320	
95		75	12.5	cái	33,600	36,288	
96			90	8.0	cái	28,600	30,888
97			90	10.0	cái	39,800	42,984
98			90	12.5	cái	42,600	46,008
99			110	8.0	cái	43,800	47,304
100			110	10.0	cái	74,800	80,784
101			110	12.5	cái	80,000	86,400
102	125		10.0	cái	92,000	99,360	
103	140		10.0	cái	119,900	129,492	
104	160		10.0	cái	171,000	184,680	
105	200		8.0	cái	298,000	321,840	
106	225	8.0	cái	433,500	468,180		
<b>Y THU (BA CHẠC 45° CHUYỂN BẬC)</b>							
107		90/60	8.0	cái	44,800	48,384	
108		90/75	10.0	cái	55,900	60,372	
109		110/48	10.0	cái	54,400	58,752	
110		110/60	8.0	cái	61,000	65,880	
111		110/75	10.0	cái	77,300	83,484	
112			110/90	10.0	cái	82,000	88,560
113			125/110	10.0	cái	139,100	150,228
114			140/110	10.0	cái	186,400	201,312
115			160/90	10.0	cái	195,300	210,924
116		160/110	10.0	cái	341,000	368,280	
<b>Y (BA CHẠC 45°)</b>							
117		42	16.0	cái	10,400	11,232	
118		48	16.0	cái	20,100	21,708	
119		60	10.0	cái	28,400	30,672	
120		60	12.5	cái	32,300	34,884	
121		75	8.0	cái	44,500	48,060	
122		75	10.0	cái	51,800	55,944	
123		75	12.5	cái	47,000	50,760	
124			90	8.0	cái	54,800	59,184
125			90	10.0	cái	62,400	67,392
126			90	12.5	cái	85,300	92,124
127			110	8.0	cái	84,500	91,260
128			110	10.0	cái	96,600	104,328

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
129		110	12.5	cái	130,500	140,940
130		125	10.0	cái	180,500	194,940
131		125	12.5	cái	266,500	287,820
132		140	10.0	cái	287,100	310,068
133		140	12.5	cái	419,900	453,492
134		160	10.0	cái	403,100	435,348
<b>NỐI THẲNG (MĂNG SÔNG)</b>						
135		21	12.5	cái	2,500	2,700
136		27	12.5	cái	3,400	3,672
137		34	12.5	cái	6,000	6,480
138		42	12.5	cái	11,000	11,880
139		48	12.5	cái	12,100	13,068
140		60	8.0	cái	8,600	9,288
141		60	10.0	cái	15,000	16,200
142		60	12.5	cái	19,000	20,520
143		75	8.0	cái	11,800	12,744
144		75	10.0	cái	12,100	13,068
145		75	12.5	cái	16,000	17,280
146		90	8.0	cái	20,100	21,708
147		90	10.0	cái	38,100	41,148
148		110	8.0	cái	24,300	26,244
149		110	10.0	cái	56,400	60,912
150		125	8.0	cái	50,500	54,540
151		125	10.0	cái	80,900	87,372
152		140	8.0	cái	70,400	76,032
153		140	10.0	cái	93,500	100,980
154		160	8.0	cái	103,100	111,348
155	160	10.0	cái	147,500	159,300	
156	180	8.0	cái	110,500	119,340	
157	180	10.0	cái	190,000	205,200	
158	200	8.0	cái	215,900	233,172	
159	200	10.0	cái	247,100	266,868	
160	225	8.0	cái	250,000	270,000	
161	225	10.0	cái	288,100	311,148	
162	250	8.0	cái	423,300	457,164	
163	250	10.0	cái	500,000	540,000	
164	280	8.00	cái	695,000	750,600	
165	315	8.00	cái	768,000	829,440	
<b>CÔN THU</b>						0
166		27-21	8.0	cái	1,500	1,620
167		34-21	10.0	cái	2,100	2,268
168		34-27	8.0	cái	2,800	3,024
169		42-34	10.0	cái	3,600	3,888
170		48-34	8.0	cái	4,800	5,184
171		48-42	PN10	cái	4,900	5,292
172		60-34	8.0	cái	7,300	7,884
173		60-42	8.0	cái	7,500	8,100
174		60-48	8.0	cái	7,800	8,424
175		75-34	8.0	cái	11,500	12,420
176		75-42	8.0	cái	11,600	12,528

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
177		75-48	8.0	cái	11,700	12,636
178		75-60	8.0	cái	12,100	13,068
179		90-34	8.0	cái	14,500	15,660
180		90-42	8.0	cái	15,900	17,172
181		90-48	8.0	cái	16,000	17,280
182		90-60	8.0	cái	16,400	17,712
183		90-75	8.0	cái	17,900	19,332
184		110-34	8.0	cái	25,100	27,108
185		110-42	8.0	cái	24,100	26,028
186		110-48	8.0	cái	24,200	26,136
187		110-60	8.0	cái	25,100	27,108
188		110-75	8.0	cái	25,500	27,540
189		110-90	8.0	cái	26,100	28,188
190		140-110	8.0	cái	87,500	94,500
191		140-125	8.0	cái	88,000	95,040
192		160-90	8.0	cái	93,100	100,548
193		160-110	8.0	cái	95,900	103,572
194		160-125	8.0	cái	97,500	105,300
195		160-140	8.0	cái	100,900	108,972
196		200-110	8.0	cái	189,300	204,444
197	200-140	8.0	cái	196,500	212,220	
198	200-160	8.0	cái	205,900	222,372	
199	250-200	8.0	cái	323,800	349,704	
<b>ĐẦU NỐI THÔNG SÀN</b>						
200		60	10.0	cái	16,600	17,928
201		75	10.0	cái	23,100	24,948
202		90	10.0	cái	27,600	29,808
203		110	10.0	cái	33,900	36,612
<b>BẠC CHUYÊN BẠC</b>						0
204		27-21	12.5	cái	3,500	3,780
205		34-27	12.5	cái	4,000	4,320
206		34-27	12.5	cái	4,100	4,428
207		42-21	12.5	cái	4,500	4,860
208		42-27	12.5	cái	4,500	4,860
209		42-34	12.5	cái	3,600	3,888
210		48-21	12.5	cái	6,400	6,912
211		48-27	12.5	cái	6,400	6,912
212		48-34	12.5	cái	7,900	8,532
213		48-42	12.5	cái	7,900	8,532
214		60-21	12.5	cái	10,900	11,772
215		60-27	12.5	cái	10,900	11,772
216		60-34	12.5	cái	11,900	12,852
217		60-42	12.5	cái	12,100	13,068
218		60-48	12.5	cái	9,900	10,692
219		75-21	12.5	cái	11,100	11,988
220		75-34	12.5	cái	11,100	11,988
221		75-42	12.5	cái	11,100	11,988
222		75-48	12.5	cái	11,100	11,988
223		75-60	12.5	cái	11,100	11,988
224	90-21	12.5	cái	17,000	18,360	

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
225		90-34	12.5	cái	17,000	18,360
226		90-42	12.5	cái	17,000	18,360
227		90-48	12.5	cái	18,000	19,440
228		90-60	12.5	cái	18,000	19,440
229		90-75	12.5	cái	18,000	19,440
230		110-21	12.5	cái	30,400	32,832
231		110-27	12.5	cái	30,400	32,832
232		110-34	12.5	cái	30,400	32,832
233		110-42	12.5	cái	30,400	32,832
234		110-48	12.5	cái	33,900	36,612
235		110-60	12.5	cái	35,300	38,124
236		110-75	12.5	cái	37,600	40,608
237		110-90	12.5	cái	39,800	42,984
<b>SI PHONG (CON THỎ)</b>						
238		60	10.0	cái	72,600	78,408
239		75	10.0	cái	126,800	136,944
240		90	10.0	cái	181,100	195,588
<b>NÚT BỊT ĐÚC</b>						
241		42	10.0	cái	2,600	2,808
242		48	10.0	cái	3,900	4,212
243		60	10.0	cái	12,100	13,068
244		75	10.0	cái	16,000	17,280
245		90	10.0	cái	26,800	28,944
246		110	10.0	cái	40,000	43,200
247		125	10.0	cái	65,000	70,200
248		140	10.0	cái	74,900	80,892
249		160	10.0	cái	130,900	141,372
250		200	10.0	cái	158,500	171,180
251		225	6.0	cái	168,000	181,440
252		250	Thoát	cái	165,600	178,848
<b>BỊT XẢ THÔNG TẮC</b>						
253		60	10.0	cái	13,600	14,688
254		75	10.0	cái	19,300	20,844
255		90	10.0	cái	28,000	30,240
256		110	10.0	cái	37,300	40,284
257		125	10.0	cái	53,400	57,672
258		140	10.0	cái	70,600	76,248
259		160	10.0	cái	94,600	102,168
<b>GIOĂNG CAO SU</b>						
260		63	10.0	cái	16,400	17,712
261		75	10.0	cái	20,800	22,464
262		90	10.0	cái	25,100	27,108
263		110	10.0	cái	31,500	34,020
264		125	10.0	cái	38,300	41,364
265		140	10.0	cái	43,300	46,764
266		160	10.0	cái	60,600	65,448
267		180	10.0	cái	74,500	80,460
268		200	10.0	cái	75,300	81,324
269		225	10.0	cái	100,500	108,540
270		250	10.0	cái	120,000	129,600

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
271		280	10.0	cái	170,300	183,924
272		315	10.0	cái	230,000	248,400
273		355	10.0	cái	295,900	319,572
274		400	10.0	cái	420,900	454,572
275		450	10.0	cái	539,500	582,660
276		500	10.0	cái	672,800	726,624

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ MAI

